

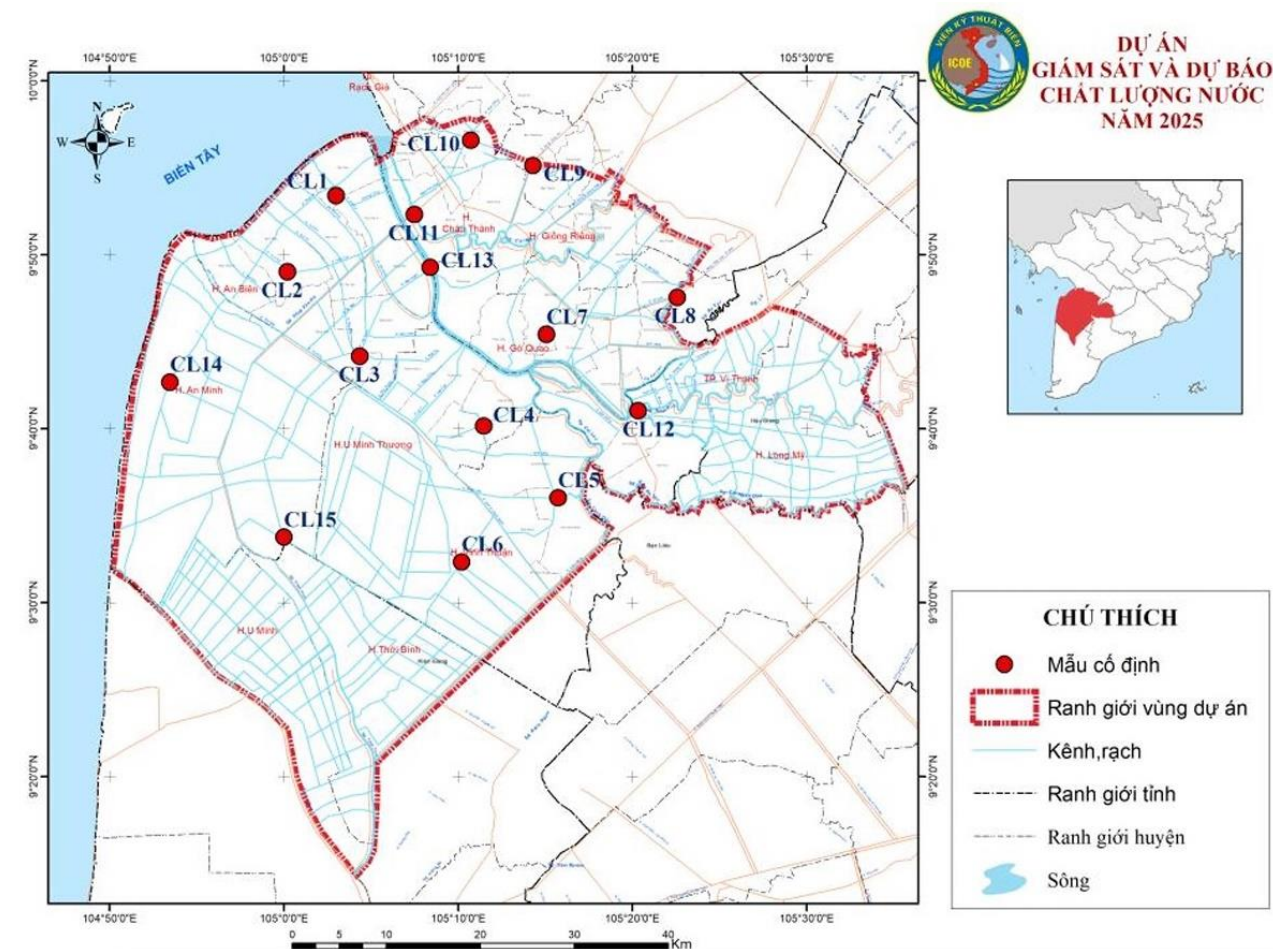
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 9

“Đợt đo ngày 28/04/2025, dự báo từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 28 tháng 04 năm 2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong Hình 1, và kết quả đo đạc được thể hiện trong Bảng 1.



Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

Bảng 1. Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l		mg/l		MPN/100ml		-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
1	CL1 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,58	12,8	59,80	6,31	9,1	18,2	0,27	1,85	6400	70	- So với kỳ lấy mẫu trước (ngày 12/04/2025), BOD ₅ , COD, T-N, Coliform tiếp tục vượt chuẩn; DO cải thiện từ 3,55 (Kém) lên 6,31 (Tốt). - WQI có sự cải thiện, tăng từ 57 lên 70 (mức Trung bình).
2	CL2 Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,76	19,5	76,25	6,17	9,5	19,2	0,29	1,96	7200	66	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N, Coliform tiếp tục vượt chuẩn hoặc có xu hướng tăng và vượt chuẩn; DO ổn định ở mức tốt. - WQI giảm từ 73 xuống 66 (mức Trung bình).
3	CL3 Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,55	9,8	28,56	5,85	19,2	36,5	0,27	5,12	5200	59	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng. DO cải thiện từ 4,74 (Kém) lên 5,85 (Đạt). Coliform tăng và tiếp tục vượt chuẩn. - WQI giảm từ 62 xuống 59 (mức Trung bình).
4	CL4 Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	7,57	4,6	14,75	5,46	18,2	34,2	0,17	4,42	6900	54	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng. DO ổn định ở mức đạt. Coliform tăng và vượt chuẩn (trước đó 7600 đã vượt) - WQI giảm từ 59 (Trung bình) xuống 54 (Trung bình)
5	CL5	7,49	7,7	69,10	4,98	18,2	32,4	0,18	5,92	7600	51	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng rất

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l		mg/l			MPN/100ml	-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
	Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang											cao. DO cải thiện từ 2,56 (Kém) lên 4,98 (Gần đạt, nhưng vẫn dưới Mức B). Coliform vẫn ở mức vượt chuẩn. - WQI giảm từ 60 (Trung bình) xuống 51 (Trung bình)
6	CL6 Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,44	17,8	6,29	5,58	18,2	35,2	0,31	4,09	8400	49	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng. DO ổn định ở mức đạt. T-P tăng và vượt chuẩn. Coliform tăng và vượt chuẩn. - WQI giảm mạnh từ 75 (Trung bình) xuống 49 (Kém)
7	CL7 Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	7,4	0,2	96,20	5,70	15,5	30,4	0,30	4,04	3300	68	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng. DO cải thiện từ 2,35 (Kém) lên 5,70 (Đạt). T-P tăng nhẹ và vừa chạm ngưỡng vượt chuẩn. Coliform ổn định ở mức đạt. - WQI giảm nhẹ từ 69 xuống 68 (mức Trung bình)
8	CL8 Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hò), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	7,23	0,1	19,66	6,13	13,2	25,4	0,22	2,55	4800	70	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt ngưỡng. DO cải thiện từ 4,66 (Kém) lên 6,13 (Đạt). Các chỉ tiêu khác ổn định ở mức đạt. - WQI giảm từ 78 (mức Tốt) xuống 70 (Trung bình)
9	CL9	7,24	0,1	24,37	5,65	22,1	39,4	0,29	6,96	7900	48	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt rất cao. DO

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l		mg/l			MPN/100ml	-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
	Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang											cải thiện từ 4,05 (Kém) lên 5,65 (Đạt). Coliform tăng và vượt chuẩn. - WQI giảm mạnh từ 67 (Trung bình) xuống 48 (Kém)
10	CL10 Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	7,1	0,1	52,86	5,02	18,9	36,4	0,29	5,10	5000	57	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt rất cao. DO cải thiện từ 3,81 (Kém) lên 5,02 (Đạt). Các chỉ tiêu khác ổn định ở mức đạt. - WQI giảm từ 62 xuống 57 (Trung bình)
11	CL11 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	6,98	1,4	23,08	5,57	26,4	49,2	0,55	11,64	3900	53	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N tiếp tục vượt rất cao, đặc biệt T-N tăng vọt từ 3,48 lên 11,64. T-P tăng và vượt chuẩn. DO cải thiện từ 3,79 (Kém) lên 5,57 (Đạt). - WQI giảm từ 62 (Trung bình) xuống 53 (Trung bình)
12	CL12 Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hỏa Tiến), thuộc Xã Hỏa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	7,13	0,2	10,39	5,50	11,2	20,1	0,25	1,99	7000	62	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD tăng và vượt chuẩn. T-N tăng và vượt chuẩn. DO cải thiện mạnh từ 1,03 (Rất kém) lên 5,50 (Đạt). Coliform tăng và vượt chuẩn. - WQI giảm từ 70 xuống 62 (Trung bình)
13	CL13 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An	7	4,3	18,78	4,80	17,2	32,1	0,97	6,30	9500	43	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-N, Coliform tiếp tục vượt rất cao, đặc biệt T-P và T-N tăng vọt. DO cải thiện từ 2,70 (Kém) lên 4,80 (Gần đạt, nhưng vẫn dưới Mức B).

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l		mg/l			MPN/100ml	-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
	Biên, tỉnh Kiên Giang											- WQI giảm mạnh từ 59 (Trung bình) xuống 43 (Kém)
14	CL14 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chông Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,24	23	92,16	6,03	13,5	26,3	0,49	2,77	3500	72	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD, T-P, T-N tiếp tục vượt cao. DO cải thiện từ 4,32 (Kém) lên 6,03 (Đạt). TSS tăng mạnh từ 27,40 lên 92,16 (vẫn Đạt chuẩn) - WQI tăng mạnh từ 57 lên 72 (giữ mức Trung bình)
15	CL15 Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,47	23,1	44,3	6,35	7,8	15,4	0,28	0,89	8400	63	- So với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, BOD ₅ , COD tiếp tục vượt chuẩn. T-N cải thiện từ 1,81 (Vượt) xuống 0,89 (Đạt). Coliform tăng và vượt chuẩn. DO ổn định ở mức tốt. - WQI giảm từ 76 (Tốt) xuống 63 (Trung bình)

[Ghi chú: các giá trị in đậm của chỉ số thể hiện vượt ngưỡng mức B theo QCVN 08MT:2023]

Bảng 2. Bảng đánh giá chất lượng nước theo giá trị WQI

Loại	Giá trị WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Thang màu
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

2. Dự báo chất lượng nước ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD₅, T-N từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025 được thể hiện trong các bảng từ Bảng 3 đến Bảng 6 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 05/05/2025 đến 11/05/2025 có sự phân hóa rõ rệt trong hệ thống. Kết quả cho thấy độ mặn dao động từ 0,1‰ đến 23,1‰, phản ánh ảnh hưởng của thủy triều và vị trí địa lý (ven biển hay nội đồng). Các vị trí như CL7, CL8, CL9, CL10, CL12 có độ mặn thấp, dự báo Min và Max đều dưới 1‰. Vị trí CL11 có độ mặn dao động trong khoảng 1‰ - 4‰. Các vị trí CL1, CL2, CL3, CL5, CL6, CL13, CL14, CL15 có độ mặn dự báo vượt 4‰. Đặc biệt, CL2, CL14, CL15 có độ mặn rất cao (Min 17,55‰ tại CL2; Min 21,61‰ tại CL15, Max 24,15‰ tại CL14).

Bảng 3. Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 05/05/2025 đến 11/05/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)								
	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	Min	Max
CL1	13,00	11,95	10,55	10,38	11,42	12,15	12,18	10,38	13,00
CL2	18,20	18,20	18,22	17,87	17,55	17,81	17,69	17,55	18,22
CL3	10,14	9,88	9,65	9,51	9,39	9,28	9,12	9,12	10,14
CL4	5,45	5,78	5,76	5,45	4,88	4,56	4,77	4,56	5,78
CL5	5,01	4,77	4,61	4,52	4,47	4,47	4,53	4,47	5,01
CL6	18,04	18,02	18,01	18,01	18,02	18,07	18,15	18,01	18,15
CL7	0,45	0,44	0,42	0,40	0,37	0,32	0,29	0,29	0,45
CL8	0,14	0,21	0,10	0,03	0,01	0,05	0,20	0,01	0,21
CL9	0,09	0,15	0,02	0,19	0,08	0,08	0,18	0,02	0,19
CL10	0,16	0,11	0,21	0,07	0,12	0,18	0,17	0,07	0,21
CL11	2,02	1,82	1,41	1,21	1,26	1,36	1,41	1,21	2,02
CL12	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49
CL13	4,78	4,96	5,19	5,57	6,02	6,11	5,71	4,78	6,11
CL14	22,19	22,63	23,04	23,42	23,98	24,15	23,85	22,19	24,15
CL15	22,63	22,53	22,15	21,78	21,61	21,61	21,74	21,61	22,63
Ranh mặn	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tại Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB từ 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy nhiều vị trí có giá trị DO dự báo đạt Mức B ($\geq 5,0$ mgO₂/l). Một số vị trí vẫn có giá trị DO dự báo Min thấp hơn ngưỡng B, bao gồm CL5 (Min 4,35 mgO₂/l), CL10 (Min 4,65 mgO₂/l), và CL13 (Min 4,13 mgO₂/l). Vị trí CL2 là nơi duy nhất có giá trị DO dự báo Min ($6,17$ mgO₂/l) đạt Mức A ($\geq 6,0$ mgO₂/l) trong suốt giai đoạn dự báo. Vị trí CL8 có Max DO dự báo đạt Mức A ($6,18$ mgO₂/l).

Bảng 4. Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 05/05/2025 đến 11/05/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO ₂ /l)								
	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	Min	Max
CL1	5,90	5,84	5,77	5,75	5,77	5,79	5,79	5,75	5,90
CL2	6,36	6,34	6,31	6,26	6,18	6,17	6,22	6,17	6,36
CL3	5,83	5,83	5,85	5,86	5,88	5,90	5,92	5,83	5,92
CL4	5,48	5,45	5,46	5,48	5,53	5,61	5,65	5,45	5,65
CL5	4,35	4,36	4,49	4,63	4,74	4,81	4,87	4,35	4,87
CL6	5,67	5,63	5,61	5,61	5,64	5,68	5,70	5,61	5,70
CL7	5,92	5,90	5,88	5,87	5,87	5,86	5,86	5,86	5,92
CL8	6,12	6,14	6,15	6,15	6,16	6,18	5,53	5,53	6,18
CL9	5,80	5,80	5,80	5,81	5,82	5,82	5,84	5,80	5,84
CL10	4,82	4,77	4,70	4,67	4,65	4,67	4,69	4,65	4,82
CL11	5,48	5,55	5,53	5,51	5,49	5,49	5,48	5,48	5,55
CL12	5,27	5,26	5,28	5,31	5,32	5,28	5,20	5,20	5,32
CL13	4,17	4,19	4,19	4,16	4,13	4,15	4,16	4,13	4,19
CL14	6,01	6,00	6,00	5,99	5,98	5,96	5,95	5,95	6,01
CL15	5,68	5,65	5,62	5,59	5,56	5,54	5,50	5,50	5,68
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≥ 6,0			Đạt Mức B: ≥ 5,0			Không đạt Mức B: < 5,0		
Khuyến cáo	Chỉ tiêu DO đã cải thiện đáng kể so với kỳ lấy mẫu ngày 12/04/2025, tuy nhiên kết quả dự báo từ ngày 05/05-11/05 vẫn cho thấy một số điểm có DO dự báo dưới ngưỡng Mức B (CL5, CL10, CL13) nên cần chú ý khi lấy nước phục vụ sản xuất								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

So với quy chuẩn QCVN 08:2023 Mức B (≤ 6 mg/l), kết quả dự báo BOD₅ từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy tình trạng tương tự đợt đo ngày 28/04/2025 và tiếp tục vượt ngưỡng Mức B tại tất cả các điểm dự báo. Giá trị BOD₅ dự báo dao động từ Min 8,58 mgO₂/l (CL15) đến Max 25,65 mgO₂/l (CL11). Tất cả các giá trị này đều vượt ngưỡng B (≤ 6 mgO₂/l). Điều này cho thấy tình trạng ô nhiễm hữu cơ tiếp tục diễn ra trong HTCTTL CLCB. Đặc biệt, các vị trí CL3, CL4, CL5, CL6, CL9, CL10, CL11 và CL13 được nhận định là duy trì mức BOD₅ cao.

Bảng 5. Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 05/05/2025 đến 11/05/2025

Kí hiệu	BOD5 (mgO2/l)								
	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	Min	Max
CL1	11,17	10,78	9,78	9,05	9,03	9,13	9,20	9,03	11,17
CL2	11,58	10,88	10,30	9,93	9,72	9,63	9,57	9,57	11,58
CL3	16,59	17,19	17,69	18,18	18,44	18,69	18,97	16,59	18,97
CL4	18,23	17,52	16,68	16,00	15,55	14,89	14,16	14,16	18,23
CL5	18,76	18,87	18,12	16,76	15,18	13,88	13,28	13,28	18,87
CL6	17,82	18,11	17,24	15,99	14,84	13,78	12,88	12,88	18,11
CL7	14,56	14,67	14,80	14,26	13,82	13,38	12,92	12,92	14,80
CL8	14,54	14,85	14,11	12,95	12,16	11,66	11,20	11,20	14,85
CL9	20,37	21,06	21,91	22,63	22,63	21,88	21,07	20,37	22,63
CL10	15,93	15,21	14,53	13,90	13,57	13,52	13,55	13,52	15,93
CL11	23,81	25,30	25,65	23,70	23,11	21,22	17,27	17,27	25,65
CL12	11,40	11,56	11,71	11,81	11,83	11,81	11,91	11,40	11,91
CL13	17,78	17,12	17,05	16,70	16,34	16,03	15,79	15,79	17,78
CL14	14,87	14,49	13,96	13,52	13,24	13,10	13,10	13,10	14,87
CL15	8,58	8,58	8,58	8,62	8,66	8,75	8,85	8,58	8,85
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức B: ≤ 6			Không đạt Mức B: > 6		
Khuyến cáo	Kết quả dự báo từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy chỉ tiêu BOD5 tiếp tục vượt ngưỡng Mức B tại tất cả các vị trí, tương tự như tình trạng được ghi nhận qua các đợt đo đặc và dự báo trước đó. Cần thực hiện các biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng.								

2.4. Nito Tổng (T-N)

So sánh với quy chuẩn QCVN 08:2023 Mức B ($\leq 1,5$ mg/l), nồng độ Nito Tổng dự báo từ 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy tiếp tục vượt ngưỡng Mức B tại nhiều vị trí. Bảng 6 cho thấy giá trị Nito Tổng dao động từ 1,04 đến 11,43 mg/l. Các vị trí CL1, CL2 và CL12 có giá trị Min (đạt Mức B) nhưng Max (vượt Mức B). Tất cả các vị trí còn lại (CL3, CL4, CL5, CL6, CL7, CL8, CL9, CL10, CL11, CL13, CL14, CL15) đều có giá trị T-N dự báo Min vượt quá ngưỡng Mức B. Đặc biệt, các vị trí như CL3, CL9, CL11 có giá trị T-N dự báo ở mức cao (ví dụ CL11 Min 9,92 mg/l, Max 11,43 mg/l).

Bảng 6. Giá trị dự báo T-N tại các điểm giám sát từ 05/05/2025 đến 11/05/2025

Kí hiệu	T-N (mg/l)								
	05/05	06/05	07/05	08/05	09/05	10/05	11/05	Min	Max
CL1	1,81	1,62	1,38	1,17	1,06	1,04	1,09	1,04	1,81
CL2	1,71	1,67	1,59	1,54	1,51	1,47	1,45	1,45	1,71
CL3	5,27	5,45	5,38	5,17	5,02	5,12	5,25	5,02	5,45
CL4	4,73	4,93	5,15	5,03	4,85	5,04	5,09	4,73	5,15
CL5	4,59	4,67	4,67	4,65	4,60	4,54	4,46	4,46	4,67
CL6	3,61	3,63	3,62	3,53	3,47	3,49	3,57	3,47	3,63
CL7	3,64	3,71	3,63	3,48	3,36	3,29	3,31	3,29	3,71
CL8	2,07	2,15	2,15	2,09	2,02	2,00	1,96	1,96	2,15
CL9	6,20	6,22	6,24	6,27	6,30	6,34	6,41	6,20	6,41
CL10	3,75	3,72	3,61	3,50	3,45	3,47	3,54	3,45	3,75
CL11	11,43	11,41	11,35	10,14	10,04	9,97	9,92	9,92	11,43
CL12	1,49	1,53	1,72	1,67	1,65	1,65	1,68	1,49	1,72
CL13	5,68	5,63	5,53	5,50	5,56	5,64	5,70	5,50	5,70
CL14	2,13	2,12	2,11	2,06	1,95	1,89	1,86	1,86	2,13
CL15	1,91	1,88	1,84	1,81	1,79	1,78	1,78	1,78	1,91
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 0,6			Đạt Mức B: ≤ 1,5			Không đạt Mức B: > 1,5		
Khuyến cáo	Kết quả dự báo từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy chỉ tiêu T-N tiếp tục vượt ngưỡng Mức B tại nhiều vị trí, do đó cần thực hiện các biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng nguồn nước từ hệ thống cho mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.								

Khuyến nghị chung:

- Kết quả đo đạc ngày 28/04/2025 cho thấy tình trạng ô nhiễm hữu cơ (BOD₅, COD) và dinh dưỡng (T-N, một số điểm T-P) vẫn rất phổ biến tại hầu hết các điểm giám sát trong HTCTTL CL-CB. Ô nhiễm vi sinh (Coliform) cũng gia tăng đáng kể so với kỳ trước. Mặc dù chỉ tiêu DO đã cải thiện đáng kể so với ngày 12/04/2025, chất lượng nước tổng thể theo WQI có xu hướng suy giảm. Tất cả 15 vị trí đo đều có giá trị pH nằm trong giới hạn cho phép của Mức B. Giá trị độ mặn rất đa dạng, dao động từ 0,1‰ đến 23,1‰. Phân bố độ mặn đợt đo ngày 28/04/2025 tương tự đợt đo ngày 12/04/2025, phản ánh sự ảnh hưởng của thủy triều và vị trí địa lý (ven biển hay nội đồng).
- Kết quả dự báo từ ngày 05/05/2025 đến 11/05/2025 cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm BOD₅ và T-N tiếp tục vượt ngưỡng Mức B tại nhiều vị trí, tương tự như tình trạng được ghi nhận qua các đợt đo đạc và dự báo trước đó. Do tình trạng nhiều chỉ tiêu ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT (Mức B), đặc biệt là BOD₅, COD, T-N và Coliform, người dân và các đơn vị quản lý cần đặc biệt lưu ý và thực hiện các biện pháp xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng nguồn nước từ hệ thống cho mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cần tăng cường giám sát các nguồn thải gây ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh vào hệ thống. Đồng thời, cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến chất lượng nước trong các kỳ tiếp theo.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng